

MỤC LỤC

---000---

<u>Nội dung</u>	<u>Trang</u>
1 - Bảng cân đối kế toán hợp nhất	1 - 2
2 - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	3
3 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	4
4 - Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	5 - 15

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2011

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2011	01/01/2011
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		269.333.435.568	232.966.923.468
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		40.393.975.621	29.046.958.609
1. Tiền	111	VI.01	18.921.175.621	16.474.158.609
2. Các khoản tương đương tiền	112		21.472.800.000	12.572.800.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		87.930.418.809	59.857.866.475
1. Phải thu khách hàng	131		44.884.660.476	34.890.668.682
2. Trả trước cho người bán	132		43.993.623.270	25.768.140.556
5. Các khoản phải thu khác	135		167.879.227	314.801.401
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(1.115.744.164)	(1.115.744.164)
IV. Hàng tồn kho	140	VI. 02	133.192.327.385	128.150.676.571
1. Hàng tồn kho	141		133.192.327.385	128.150.676.571
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7.816.713.753	15.911.421.813
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.057.559.665	993.545.455
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.497.482.767	3.195.503.220
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		20.564.690	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		2.241.106.631	11.722.373.138
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		178.109.654.350	168.042.896.180
II. Tài sản cố định	220		150.588.126.698	142.529.631.055
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.03	55.230.015.473	54.163.710.720
- Nguyên giá	222		120.985.428.410	117.736.653.552
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(65.755.412.937)	(63.572.942.832)
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.04	12.643.297.940	12.709.274.732
- Nguyên giá	228		12.924.659.400	12.924.659.400
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(281.361.460)	(215.384.668)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	VI.05	82.714.813.285	75.656.645.603
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	VI.06	27.490.000.000	25.490.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		3.250.000.000	1.250.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		24.240.000.000	24.240.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		31.527.652	23.265.125
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		13.058.652	4.796.125
3. Tài sản dài hạn khác	268		18.469.000	18.469.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		447.443.089.918	401.009.819.648

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2011

Đơn vị tính : VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2011	01/01/2011
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		134.507.780.945	106.852.712.030
I. Nợ ngắn hạn	310		57.716.430.790	58.768.898.936
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	VI.07	17.582.621.120	6.072.000.000
2. Phải trả cho người bán	312		9.082.542.519	20.782.406.819
3. Người mua trả tiền trước	313		633.369.769	898.685.711
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	VI.08	4.995.294.842	7.946.315.148
5. Phải trả người lao động	315		7.043.450.096	7.195.977.997
6. Chi phí phải trả	316	VI.09	9.401.238.368	4.721.576.994
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	VI.10	874.840.094	1.286.430.131
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		8.103.073.982	9.865.506.136
II. Nợ dài hạn	330		76.791.350.155	48.083.813.094
3. Phải trả dài hạn khác	333		2.620.600.000	2.620.600.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	VI.11	72.719.920.235	44.025.112.150
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		31.463.711	31.463.711
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1.419.366.209	1.406.637.233
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		312.935.308.973	294.157.107.618
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.12	312.935.308.973	294.157.107.618
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		81.900.000.000	81.900.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		109.413.390.783	109.413.390.783
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		64.309.867.755	64.309.867.755
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		8.646.432.125	8.646.432.125
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		48.665.618.310	29.887.416.955
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		447.443.089.918	401.009.819.648

Ngày 22 tháng 04 năm 2011

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC









Hồ Thị Hải Vân

Nguyễn Thị Minh Tâm

Trương Đức Vọng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 1 - Năm 2011

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1	
		2011	2010	2011	2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	101.691.612.581	114.056.645.555	101.691.612.581	114.056.645.555
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	62.822.940	67.161.689	62.822.940	67.161.689
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CC DV	10	101.628.789.641	113.989.483.866	101.628.789.641	113.989.483.866
4. Giá vốn hàng bán	11	48.811.925.277	77.010.707.963	48.811.925.277	77.010.707.963
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CC DV	20	52.816.864.364	36.978.775.903	52.816.864.364	36.978.775.903
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	395.342.030	1.196.772.300	395.342.030	1.196.772.300
7. Chi phí tài chính	22	439.585.658	178.558.035	439.585.658	178.558.035
Trong đó : - Chi phí lãi vay	23	439.585.658	178.558.035	439.585.658	178.558.035
8. Chi phí bán hàng	24	21.310.093.066	17.413.777.788	21.310.093.066	17.413.777.788
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	7.370.019.145	4.930.726.993	7.370.019.145	4.930.726.993
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	24.092.508.525	15.652.485.387	24.092.508.525	15.652.485.387
11. Thu nhập khác	31	185.659.090	77.382.583	185.659.090	77.382.583
12. Chi phí khác	32	634.275.368	4.444.170	634.275.368	4.444.170
13. Lợi nhuận khác	40	(448.616.278)	72.938.413	(448.616.278)	72.938.413
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	23.643.892.247	15.725.423.800	23.643.892.247	15.725.423.800
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	4.756.265.153	3.178.001.982	4.756.265.153	3.178.001.982
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	(8.262.527)	(446.981)	(8.262.527)	(446.981)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	18.895.889.621	12.547.868.799	18.895.889.621	12.547.868.799
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	2.307	1.532	2.307	1.532

Ngày 22 tháng 04 năm 2011

NGƯỜI LẬP BIỂU

Hải

Hồ Thị Hải Vân

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Minh Tâm

Nguyễn Thị Minh Tâm

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trương Đức Vọng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2011 đến 31/03/2011	Từ 01/01/2010 đến 31/03/2010
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	23.643.892.247	15.725.423.800
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	2.248.446.897	4.114.277.362
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(389.850.038)	(1.196.772.300)
- Chi phí lãi vay	06	439.585.658	178.558.035
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	25.942.074.764	18.821.486.897
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09	(15.322.490.293)	(11.388.477.098)
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10	(5.009.000.776)	12.295.148.323
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(11.492.564.239)	(48.360.155.753)
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12	(64.014.210)	(1.634.321.183)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(439.585.658)	(178.558.035)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(5.834.640.826)	(4.423.742.812)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	1.271.825.841	5.943.418.870
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(3.738.611.302)	(9.275.511.888)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(14.687.006.699)	(38.200.712.679)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(11.318.717.681)	(1.179.664.812)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	4.545.455	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	12.239.200.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(2.000.000.000)	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	389.850.038	1.196.772.300
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(12.924.322.188)	12.256.307.488
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	39.800.540.699	27.722.400.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(572.000.000)	(3.000.000.000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(270.194.800)	(6.589.240.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	38.958.345.899	18.133.160.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	11.347.017.012	(7.811.245.191)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	29.046.958.609	25.613.530.554
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	40.393.975.621	17.802.285.363

NGƯỜI LẬP BIỂU

Hải

Hồ Thị Hải Vân

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Minh Tâm

Nguyễn Thị Minh Tâm

Ngày 22 tháng 04 năm 2011

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trương Đức Vọng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 - Năm 2011

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC (gọi tắt là "Công ty") là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Xi nghiệp Dược phẩm Trung ương 26, trực thuộc Tổng Công ty Dược Việt Nam – Bộ Y tế theo Quyết định số 138/QĐ-TTg ngày 08 tháng 02 năm 2002 của Thủ tướng Chính phủ.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000893 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 25 tháng 03 năm 2002, và các lần sửa đổi.

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 9 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 28 tháng 4 năm 2009, vốn điều lệ của Công ty là : 81.900.000.000 đồng, tương ứng với 8.190.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại : Số 1017 Hồng Bàng, Phường 12, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty con :

Công ty TNHH Một Thành Viên Dược phẩm OPC Bình Dương.

- Hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4604000067 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp lần 1 ngày 11 tháng 6 năm 2007 và thay đổi lần thứ 2 theo chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3700806295 ngày 16 tháng 12 năm 2008.

- Ngành nghề kinh doanh chính : sản xuất hóa dược và bán buôn hóa phẩm, đồ uống.
- Vốn điều lệ : 15.000.000.000 đồng (Mười lăm tỷ đồng).
- Vốn thực tế đến ngày 31/03/2011 : 15.000.000.000 đồng.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : Công ty mẹ nắm giữ 100% quyền biểu quyết trực tiếp ở Công ty con.
- Địa chỉ : Ấp Hóa Nhứt, Xã Tân Hiệp, Huyện Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương.

2. Lĩnh vực kinh doanh :

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty và Công ty con là : sản xuất dược phẩm, hóa dược; thương mại; dịch vụ và bất động sản.

3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính :

- Trồng và chế biến dược liệu;
- Sản xuất, kinh doanh dược phẩm, vật tư, máy móc, trang thiết bị y tế (không: gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện, sơn hàn tại trụ sở), hóa chất (trừ hóa chất có tính chất độc hại mạnh), mỹ phẩm, thực phẩm (trừ chế biến thực phẩm tươi sống tại trụ sở);
- Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai, bán buôn đồ uống;
- Chưng, tinh cất và pha chế rượu mạnh;
- Sản xuất hóa mỹ phẩm;
- Sản xuất, bán buôn thực phẩm chức năng;
- Sản xuất, mua bán: rượu, nước uống có cồn, nước uống có gas (không sản xuất tại trụ sở);
- Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch: nhà nghỉ (không hoạt động tại trụ sở);
- Bán buôn cao su;
- Kinh doanh bất động sản.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính kèm theo là Báo cáo tài chính được lập cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2011 để công bố thông tin theo quy định liên quan đến tổ chức niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty đã áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính: nhật ký chung.

3. Tuyên bố về tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng, phù hợp với tình hình hoạt động kinh doanh tại đơn vị.

IV. NGUYÊN TẮC LẬP VÀ TRÌNH BÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC (Công ty mẹ) và Công ty TNHH Một thành viên Dược phẩm OPC Bình Dương (Công ty con) do Công ty mẹ kiểm soát. Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ và Công ty con sử dụng để hợp nhất Báo cáo tài chính được lập cho cùng kỳ kế toán năm.

Các chỉ tiêu trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất được lập bằng cách cộng từng chỉ tiêu thuộc Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ và Công ty con, sau đó thực hiện điều chỉnh cho các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty mẹ và Công ty con đang nằm trong giá trị hàng hoá được loại trừ toàn bộ.

V. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính như sau:

1. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

V. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**3. Hàng tồn kho (tiếp theo)**

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền theo tháng. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: theo quy định tại Chuẩn mực kế toán số 02 - "Hàng tồn kho" được thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Tại thời điểm cuối năm, Công ty không có hàng tồn kho cần phải trích lập dự phòng.

4. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành. Cụ thể :

	<u>Số năm sử dụng</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	8 - 25
Máy móc thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 08

5. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo thời gian sử dụng trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.

6. Các khoản đầu tư tài chính*Đầu tư vào Công ty con*

Các Công ty được xem là Công ty con của Công ty khi Công ty nắm quyền kiểm soát tại các Công ty này. Quyền kiểm soát được xác lập khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở Công ty con để có quyền kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty đó.

Khoản đầu tư vào Công ty con được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu được qui định trong Chuẩn mực Kế toán số 25 - Báo cáo tài chính hợp nhất và các khoản đầu tư vào Công ty con.

Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết là một Công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con hay Công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư chứng khoán

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát : được phản ánh trong báo cáo tài chính riêng của Doanh nghiệp theo giá gốc. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, khoản đầu tư vào Công ty con được lập trên cơ sở hợp nhất, khoản đầu tư vào Công ty liên kết và Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

V. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**6. Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)**

Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn : được ghi nhận theo giá gốc. Khi giá trị thuần có thể thực hiện được của chứng khoán đầu tư ngắn hạn giảm xuống thấp hơn giá gốc thì lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Việc trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được thực hiện theo thông tư số 228/2009/TT-BTC. Theo thông tư này, tại thời điểm cuối năm, Công ty không có các khoản đầu tư nào đủ điều kiện trích lập dự phòng giảm giá.

7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được cộng vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Công ty sử dụng vốn vay trung và dài hạn nhằm mục đích đầu tư xây dựng nhà máy GMP Bình Dương, toàn bộ chi phí đi vay của khoản vay này được vốn hoá vào giá trị dự án.

8. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính.

9. Chi phí phải trả

Được ghi nhận khi các khoản chi phí thực tế chưa phải trả nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để bảo đảm khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở bảo đảm nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu : được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và số vốn được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế trong quá trình hoạt động .

Thặng dư vốn cổ phần : được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu ở các Công ty cổ phần khi phát hành cổ phiếu lần đầu và phát hành bổ sung.

Lợi nhuận chưa phân phối : lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận từ các hoạt động của Doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc chia cổ tức, trích lập các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế căn cứ vào Điều lệ của Công ty và Nghị quyết của Hội đồng quản trị thông qua Đại hội Cổ đông.

11. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty chủ yếu từ việc bán Dược phẩm (Thành phẩm), cồn, và thu phí kiểm nghiệm. Doanh thu được ghi nhận khi hàng hóa được giao cho khách hàng, dịch vụ đã hoàn thành, đã xuất hóa đơn giá trị gia tăng và được khách hàng chấp nhận thanh toán.

Doanh thu hoạt động tài chính chủ yếu là lãi tiền gửi, tiền cho vay, lợi nhuận từ đầu tư chứng khoán và đầu tư vào Công ty con.

Lãi tiền gửi, tiền cho vay ghi nhận trên cơ sở dồn tích, lãi tiền gửi ngân hàng được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng theo thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng. Lãi tiền cho vay được tính căn cứ vào số dư khoản cho vay và lãi suất phù hợp với hợp đồng vay.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

V. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**12. Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay được ghi nhận trên cơ sở thông báo tính lãi hàng tháng của Ngân hàng phù hợp với hợp đồng, khế ước vay. Chi phí tài chính phát sinh trong kỳ được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh (không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính).

13. Thuế

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Việc xác định và ghi nhận thuế TNDN được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán số 17 - Thuế TNDN và các quy định hiện hành.

Công ty được hưởng ưu đãi thuế TNDN theo các quy định sau :

Công ty mẹ :

Áp dụng thuế suất thuế TNDN 20% trong 10 năm kể từ năm 2002, được miễn thuế TNDN 02 năm, giảm 50% trong 05 năm tiếp theo. Theo đó, bắt đầu từ năm 2009 Công ty mẹ áp dụng thuế suất 20% đối với hoạt động sản xuất kinh doanh Dược phẩm, các khoản thu nhập khác áp dụng thuế suất 25% theo quy định hiện hành.

Công ty con :

Áp dụng thuế suất thuế TNDN 25%, được miễn thuế TNDN 02 năm: 2008, 2009, giảm thuế TNDN 50% trong 02 năm 2010 và 2011.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền	31/03/2011	01/01/2011
	VND	VND
- Tiền mặt	2.710.420.162	1.881.249.708
- Tiền gửi ngân hàng	16.210.755.459	14.592.908.901
Cộng	18.921.175.621	16.474.158.609
2. Hàng tồn kho	31/03/2011	01/01/2011
	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường		10.001.050.998
- Nguyên liệu, vật liệu	77.393.184.175	73.637.367.044
- Công cụ, dụng cụ	310.784.888	240.783.916
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		293.163.735
- Thành phẩm	49.653.048.831	38.725.756.235
- Hàng hóa	1.128.224.059	496.912.677
- Hàng gửi đi bán	4.707.085.432	4.755.641.966
Cộng giá gốc hàng tồn kho	133.192.327.385	128.150.676.571

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

3. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2011	52.276.414.160	55.917.674.822	6.579.238.352	2.963.326.218	117.736.653.552
- Mua mới		3.282.031.818		575.518.181	3.857.549.999
- Thanh lý, nhượng bán	588.243.047		20.532.094		608.775.141
Tại ngày 31/03/2011	<u>51.688.171.113</u>	<u>59.199.706.640</u>	<u>6.558.706.258</u>	<u>3.538.844.399</u>	<u>120.985.428.410</u>
HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2011	19.553.116.214	37.152.677.574	4.523.563.887	2.343.585.157	63.572.942.832
- Khấu hao trong kỳ	837.726.457	1.110.375.422	157.779.710	76.588.516	2.182.470.105
Tại ngày 31/03/2011	<u>20.390.842.671</u>	<u>38.263.052.996</u>	<u>4.681.343.597</u>	<u>2.420.173.673</u>	<u>65.755.412.937</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2011	<u>32.723.297.946</u>	<u>18.764.997.248</u>	<u>2.055.674.465</u>	<u>619.741.061</u>	<u>54.163.710.720</u>
Tại ngày 31/03/2011	<u>31.297.328.442</u>	<u>20.936.653.644</u>	<u>1.877.362.661</u>	<u>1.118.670.726</u>	<u>55.230.015.473</u>

Nguyên giá TSCĐ đến ngày 31/03/2011 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 36.927.765.927 đồng.

4. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy vi tính	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2011	291.135.000	12.633.524.400	12.924.659.400
- Mua mới			0
Tại ngày 31/03/2011	<u>291.135.000</u>	<u>12.633.524.400</u>	<u>12.924.659.400</u>
HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2011	9.704.500	205.680.168	215.384.668
- Khấu hao trong kỳ	14.556.750	51.420.042	65.976.792
Tại ngày 31/03/2011	<u>24.261.250</u>	<u>257.100.210</u>	<u>281.361.460</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2011	281.430.500	12.427.844.232	12.709.274.732
Tại ngày 31/03/2011	<u>266.873.750</u>	<u>12.376.424.190</u>	<u>12.643.297.940</u>

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

5. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	31/03/2011	01/01/2011
	VND	VND
- Mua sắm tài sản cố định	4.539.406.747	2.822.954.875
- Dự án nhà máy GMP - WHO Bình Dương	78.175.406.538	72.833.690.728
Cộng	82.714.813.285	75.656.645.603

6. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	31/03/2011	01/01/2011
	VND	VND
- Góp vốn liên doanh	3.250.000.000	1.250.000.000
+ Công ty TNHH PT Khoa Kỹ Y Dược Kiên Kiều	250.000.000	250.000.000
+ Công ty CP Địa ốc OPC EXIM	1.000.000.000	1.000.000.000
+ Công ty CP OPC Bắc Giang	2.000.000.000	
- Đầu tư dài hạn khác	24.240.000.000	24.240.000.000
+ Cổ phiếu	24.240.000.000	24.240.000.000
Cộng	27.490.000.000	25.490.000.000

Chi tiết các khoản đầu tư cổ phiếu tại 31/03/2011

	Số lượng CP	Giá trị
- Quỹ Đầu tư Chứng khoán Hà Nội	5.000	5.075.000.000
- Quỹ Đầu tư Chứng khoán Con Hổ Việt Nam	1.000.000	10.100.000.000
- Công ty CP Vật tư Y tế Dược Thái Bình	7.000	790.000.000
- Công ty CP Dược phẩm TW VIDIPHA	120.000	3.800.000.000
- Công ty CP Dược Hà Tĩnh	112.500	1.625.000.000
- Công ty CP Bao bì Dược	100.000	1.500.000.000
- Công ty Hóa dược Việt Nam	50.000	1.250.000.000
- Công ty Dược và TBVT Y tế Tuyên Quang	10.000	100.000.000
Cộng		24.240.000.000

7. Vay và nợ ngắn hạn	31/03/2011	01/01/2011
	VND	VND
- Vay ngắn hạn		
+ Công ty con vay đối tượng khác		572.000.000
+ Công ty con vay Ngân hàng	8.000.000.000	5.500.000.000
+ Công ty mẹ vay Ngân hàng	9.582.621.120	
Cộng	17.582.621.120	6.072.000.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

8. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	31/03/2011	01/01/2011
	VND	VND
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	3.231.100	13.964.026
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.756.265.153	5.834.640.826
- Thuế thu nhập cá nhân	231.042.589	639.448.006
- Thuế GTGT	4.756.000	987.855.100
- Thuế nhập khẩu		470.407.190
Cộng	4.995.294.842	7.946.315.148
9. Chi phí phải trả	31/03/2011	01/01/2011
	VND	VND
- Dự phòng quỹ tiền lương	4.719.000.000	4.719.000.000
- Chi phí khuyến mãi	3.590.344.374	
- Chi phí nhượng quyền	181.810.994	2.576.994
- Chi phí kiểm toán	75.000.000	
- Chi phí vận chuyển, di dời nhà máy	600.000.000	
- Tiền ăn giữa ca	205.083.000	
- Tiền thuê đất	30.000.000	
Cộng	9.401.238.368	4.721.576.994
10. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/03/2011	01/01/2010
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	270.737.764	196.447.401
- Các khoản phải trả khác	604.102.330	1.089.982.730
+ Tiền cổ tức Cổ đông chưa nhận	382.862.100	404.569.100
+ Thu hộ tiền bán hàng của Liên doanh		128.725.032
+ Các khoản phải trả khác	221.240.230	556.688.598
Cộng	874.840.094	1.286.430.131
11. Các khoản vay và nợ dài hạn	31/03/2011	01/01/2010
	VND	VND
- Vay dài hạn		
+ Vay dài hạn Ngân hàng.	72.719.920.235	44.025.112.150
Cộng	72.719.920.235	44.025.112.150

12. Vốn chủ sở hữu

12.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM OPC

Địa chỉ: 1017 Hồng Bàng, Phường 12, Quận 6, Tp.Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc
ngày 31 tháng 03 năm 2011

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**12. Vốn chủ sở hữu****12.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
I. Số dư đầu năm trước	81.900.000.000	109.413.390.783	950.670.151	43.420.986.596	8.636.432.125	17.832.059.417	262.153.539.072
Lãi năm trước						50.522.119.317	50.522.119.317
Trích các quỹ từ lợi nhuận sau thuế năm 2009				13.570.881.159	10.000.000	(13.580.881.159)	-
Trích các quỹ từ lợi nhuận sau thuế năm 2010				7.318.000.000		(7.318.000.000)	-
Trích các quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lãi 2009						(4.894.000.000)	(4.894.000.000)
Phân chia lợi nhuận cho liên doanh						(464.234.798)	(464.234.798)
Thu lại tiền thuế nộp hộ liên doanh						69.635.220	69.635.220
Hoàn đánh giá lại chênh lệch tỷ giá hối đoái 2009			(950.670.151)			(950.670.151)	(950.670.151)
Cổ tức đợt cuối năm 2009 (5%)						(4.095.000.000)	(4.095.000.000)
Cổ tức đợt 1 năm 2010 (10%)						(8.190.000.000)	(8.190.000.000)
Tăng khác						5.718.958	5.718.958
II. Số dư cuối năm trước, đầu năm nay	81.900.000.000	109.413.390.783	-	64.309.867.755	8.646.432.125	29.887.416.955	294.157.107.618
Lãi kỳ này						18.895.889.621	18.895.889.621
Phân phối lợi nhuận năm trước						(145.897.216)	(145.897.216)
Chia lợi nhuận cho liên doanh						(5.224.809)	(5.224.809)
Thu lại tiền thuế nộp hộ liên doanh						783.721	783.721
Tăng khác						32.650.038	32.650.038
III. Số dư cuối năm nay	81.900.000.000	109.413.390.783	-	64.309.867.755	8.646.432.125	48.665.618.310	312.935.308.973

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

12.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/03/2011	01/01/2010
	VND	VND
- Vốn góp của Nhà nước	15.834.000.000	15.834.000.000
- Vốn góp của các Cổ đông khác	66.066.000.000	66.066.000.000
Cộng	81.900.000.000	81.900.000.000

12.3 Cổ phiếu :	31/03/2011	01/01/2010
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành :	8.190.000	8.190.000
- Cổ phiếu phổ thông	8.190.000	8.190.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành bình quân :	8.190.000	8.190.000
- Cổ phiếu phổ thông	8.190.000	8.190.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng / cổ phiếu		

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG KẾT QUẢ KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 1/2011	Quý 1/2010
	VND	VND
+ Doanh thu bán thành phẩm	101.424.770.581	67.265.589.555
+ Doanh thu bán vật tư, nguyên liệu	264.832.000	46.779.926.000
+ Doanh thu dịch vụ	2.010.000	11.130.000
Cộng	101.691.612.581	114.056.645.555

2. Giá vốn hàng bán		
+ Giá vốn thành phẩm đã bán	48.580.476.785	34.733.890.610
+ Giá vốn nguyên liệu đã bán	231.448.492	42.276.817.353
Cộng	48.811.925.277	77.010.707.963

3. Doanh thu hoạt động tài chính		
+ Lãi tiền gửi, cho vay	332.850.038	1.116.772.300
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	57.000.000	80.000.000
+ Lãi chênh lệch tỷ giá	5.491.992	
Cộng	395.342.030	1.196.772.300

4. Chi phí tài chính	Quý 1/2011	Quý 1/2010
	VND	VND
+ Lãi tiền vay	439.585.658	178.558.035
Cộng	439.585.658	178.558.035

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG KẾT QUẢ KD (tiếp theo)

5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 1/2011 VND	Quý 1/2010 VND
Tổng lợi nhuận kế toán hiện hành	23.643.892.247	15.725.423.800
+ Hoạt động sản xuất kinh doanh chính Công ty mẹ (20%)	23.063.949.349	15.385.892.528
+ Hoạt động SXKD chính Cty con (12,5%)	598.519.912	1.945.459
+ Hoạt động KD cung cấp DV, bán nguyên vật liệu và TN khác (25%)	(23.801.823)	337.585.813
+ Lợi nhuận của Liên doanh	5.224.809	
Các khoản điều chỉnh tăng LN kế toán để xác định LN chịu thuế	513.104.218	164.599.915
+ Chi phí không được trừ theo quy định	243.635.000	63.579.900
+ Chi phí khác		4.444.170
+ Thù lao HĐQT không kiêm nhiệm	165.000.000	93.000.000
+ Khoản lợi nhuận chưa thực hiện khi hợp nhất	104.469.218	3.575.845
Các khoản điều chỉnh giảm LN kế toán để xác định LN chịu thuế	95.368.996	85.718.958
+ Thu nhập từ cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế	57.000.000	80.000.000
+ LN thực hiện của khoản lợi tức chưa thực hiện khi hợp nhất	38.368.996	5.718.958
Tổng thu nhập chịu thuế hiện hành	24.061.627.469	15.804.304.757
+ Hoạt động sản xuất kinh doanh chính Công ty mẹ (20%)	23.447.084.349	15.462.472.428
+ Hoạt động SXKD chính Cty con (12,5%)	690.120.134	(197.654)
+ Hoạt động KD cung cấp DV, bán nguyên vật liệu và TN khác (25%)	(80.801.823)	342.029.983
+ Hoạt động liên doanh	5.224.809	-
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	4.756.265.153	3.178.001.982
+ Hoạt động sản xuất kinh doanh chính Công ty mẹ (20%)	4.689.416.870	3.092.494.486
+ Hoạt động SXKD chính Cty con (12,5%)	86.265.017	
+ Hoạt động KD cung cấp DV, bán nguyên vật liệu và TN khác (25%)	(20.200.455)	85.507.496
+ Hoạt động liên doanh (nộp hộ 15%)	783.721	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	4.756.265.153	3.178.001.982
Chi phí thuế TNDN hoãn lại		
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ (*)	(8.262.527)	(446.981)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(8.262.527)	(446.981)

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG KẾT QUẢ KD (tiếp theo)

6. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý 1/2011 VND	Quý 1/2010 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	18.895.889.621	12.547.868.799
Trong đó : - Lợi ích của cổ đông thiểu số	4.441.088	
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông phổ thông	18.891.448.533	12.547.868.799
+ Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	18.891.448.533	12.547.868.799
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	8.190.000	8.190.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.307	1.532

7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý 1/2011 VND	Quý 1/2010 VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	58.716.444.954	34.396.738.835
- Chi phí nhân công	17.685.219.166	11.699.579.289
- Chi phí khấu hao	2.248.446.897	2.318.190.294
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.005.214.874	762.962.267
- Chi phí khác bằng tiền	10.936.063.684	8.096.681.717
Cộng	90.591.389.575	57.274.152.402

Ngày 22 tháng 04 năm 2011

NGƯỜI LẬP BIỂU



Hồ Thị Hải Vân

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Minh Tâm

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trương Đức Vọng

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM OPC
Số 1017 Hồng Bàng, P.12, Q.6, Tp.HCM

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 376/OPC-TCKT

Tp.HCM, ngày 25 tháng 04 năm 2011

Giải trình biến động kết quả kinh doanh.

Kính gửi : Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Ủy ban Chứng khoán Nhà nước - Cơ quan đại diện tại Tp. HCM

Sở Giao dịch Chứng khoán Tp.HCM

Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC (Mã CK: OPC) giải trình biến động trên 10% của kết quả kinh doanh quý 1/2011 so với quý 1/2010 như sau :

Diễn giải	Quý 1/2011	Quý 1/2010	Tăng/ giảm	Tỷ lệ %
Doanh thu	101.691.612.581	114.056.645.555	(12.365.032.974)	-11
Lợi nhuận sau thuế	18.895.889.621	12.547.868.799	6.348.020.822	51

1) Doanh thu quý 1/2011 giảm 11% tương ứng số tiền 12.365.032.974 đồng, do :

Quý 1/2010 có doanh thu cao su xuất khẩu 46.743.206.000 đồng (doanh thu ngoài sản xuất chính), quý 1/2011 không có. Nếu loại trừ cao su xuất khẩu, doanh thu sản xuất chính quý 1/2011 tăng 51% tương ứng số tiền 34.378.173.026 đồng.

2) Lợi nhuận sau thuế quý 1/2011 tăng 51% tương ứng số tiền 6.348.020.822 đồng, lý do

Doanh thu sản xuất chính tăng làm lợi nhuận tăng theo.

TỔNG GIÁM ĐỐC



DS. Trương Đức Vọng